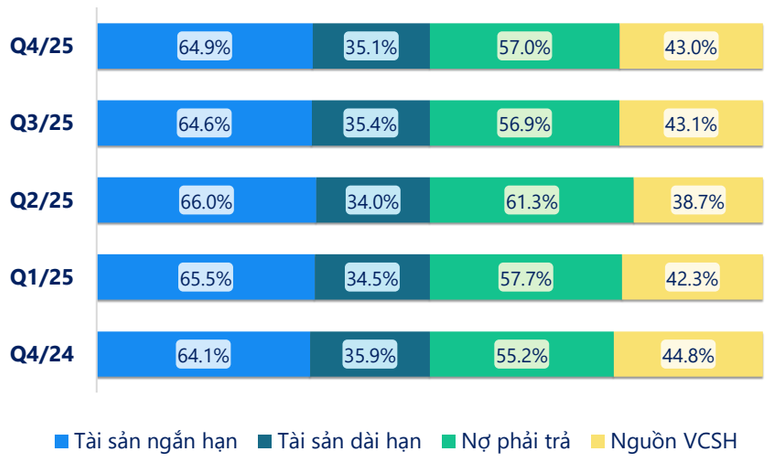
FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	63,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,370
SL cổ phiếu LH	738,763,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	151,620
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,911
P/E	13.7
EPS	4,627

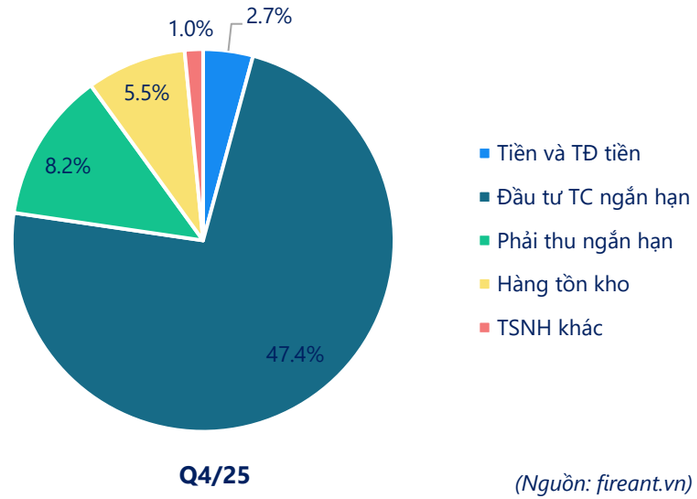
	YTD	1T	3T	6T
FOX	3.7%	-2.2%	-1.2%	0.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



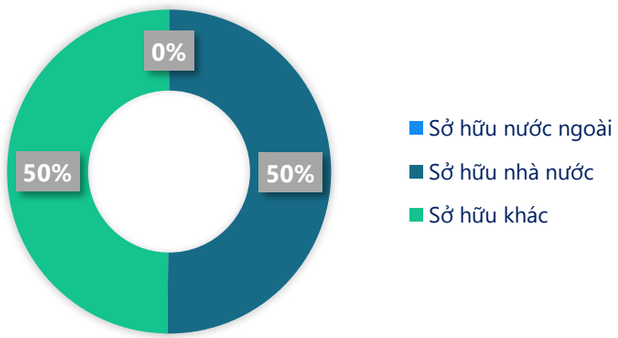
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



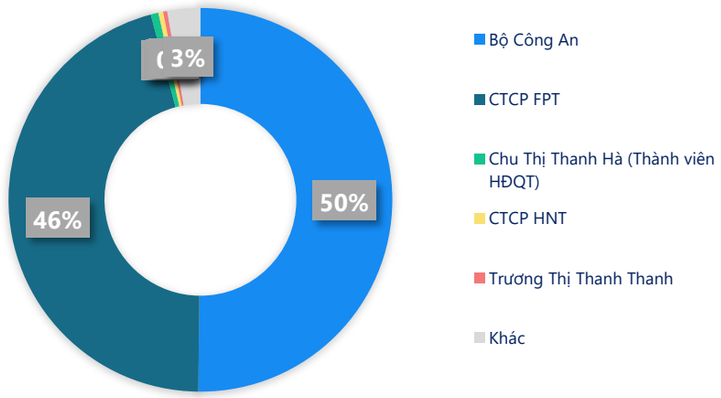
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



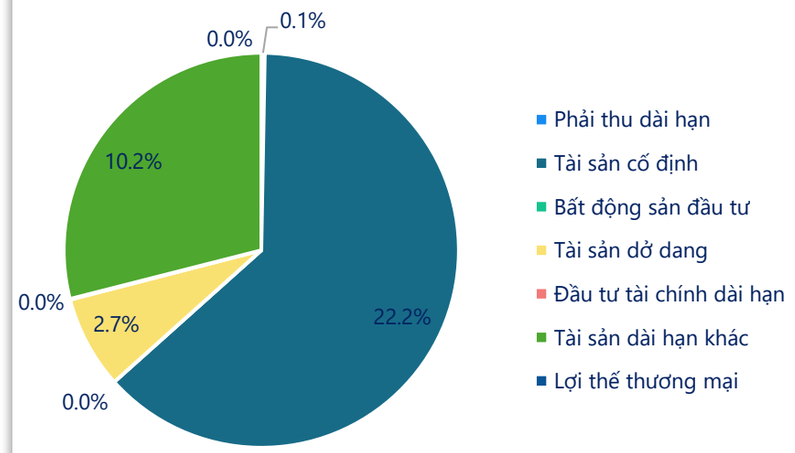
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

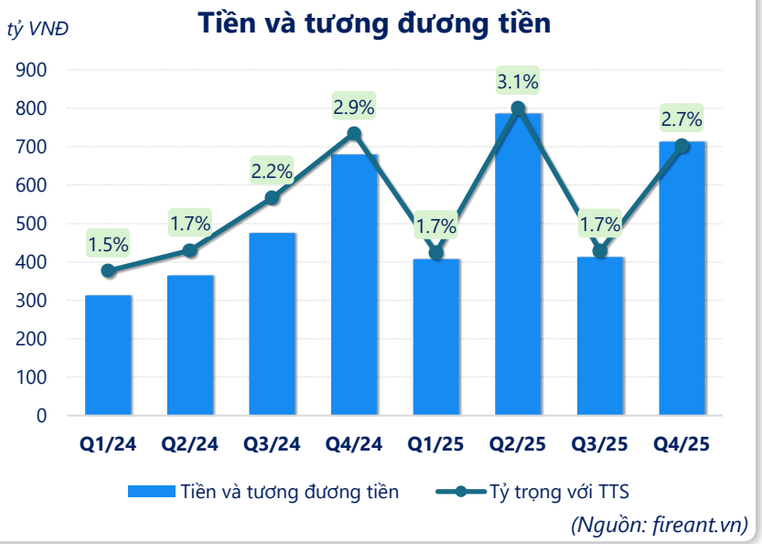


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

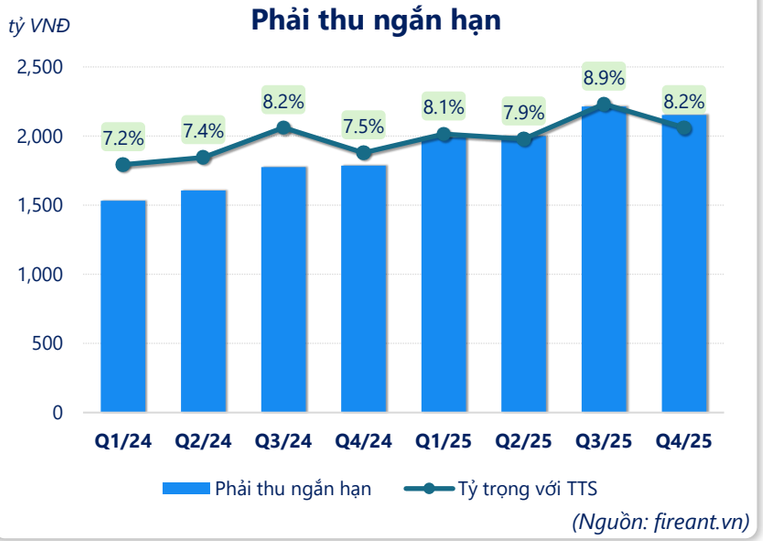
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Tiền và tương đương tiền



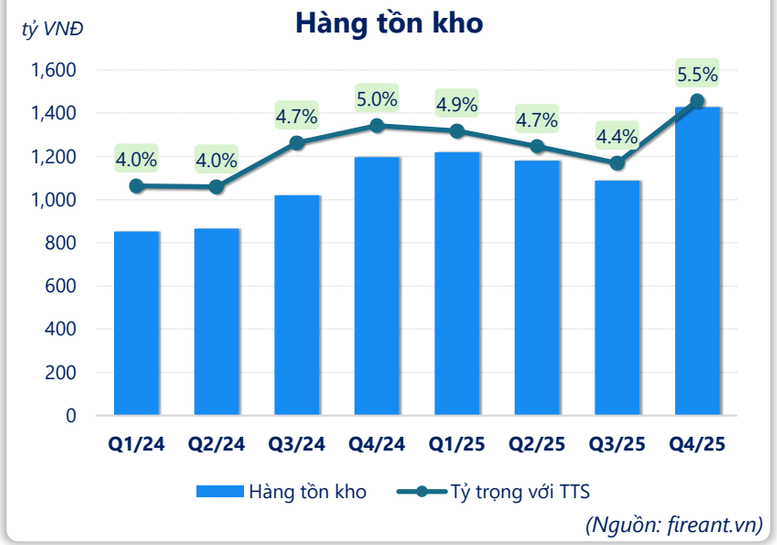
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



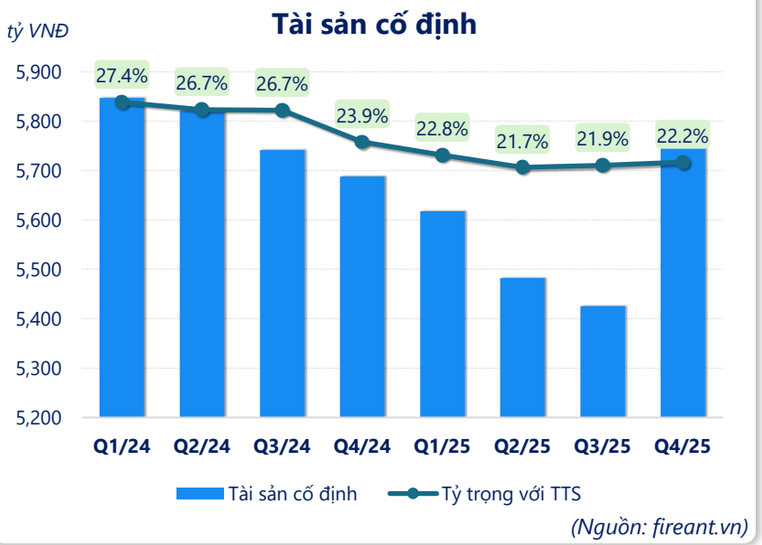
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



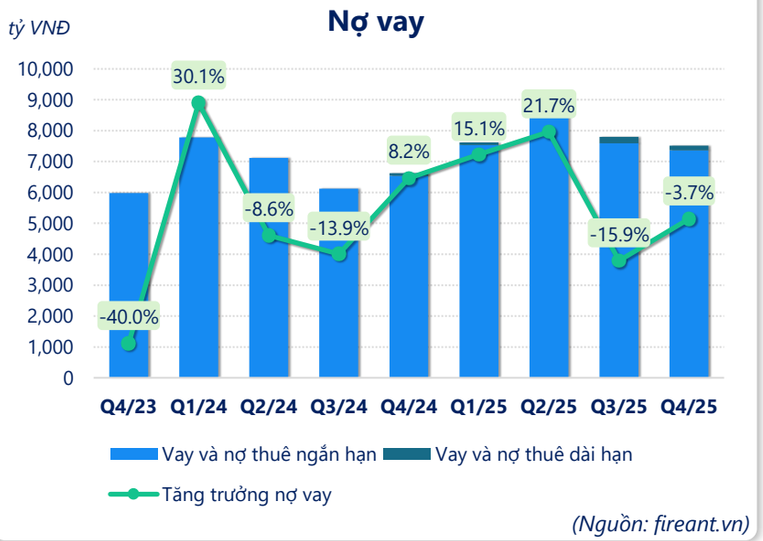
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



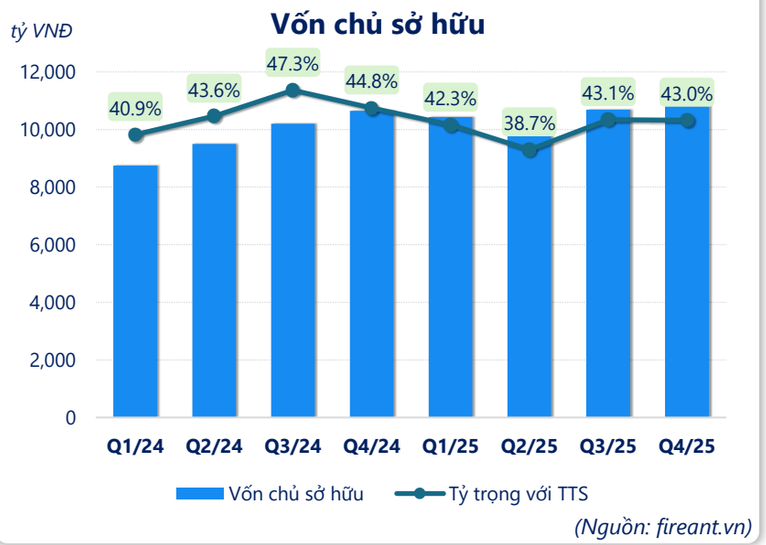
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

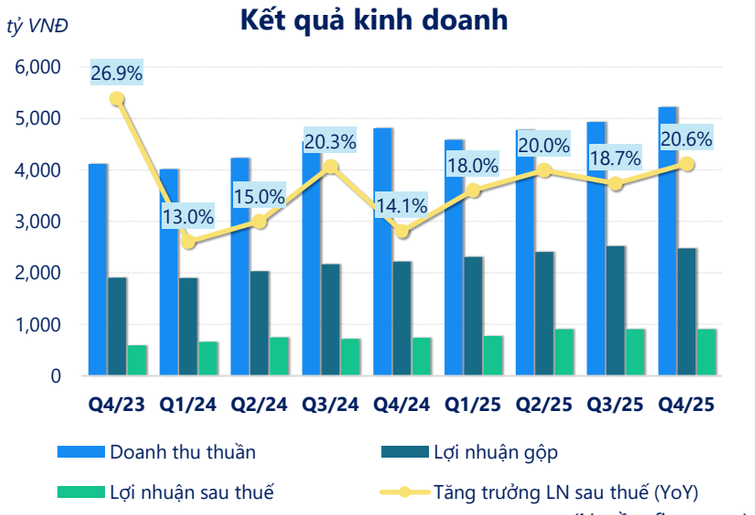


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

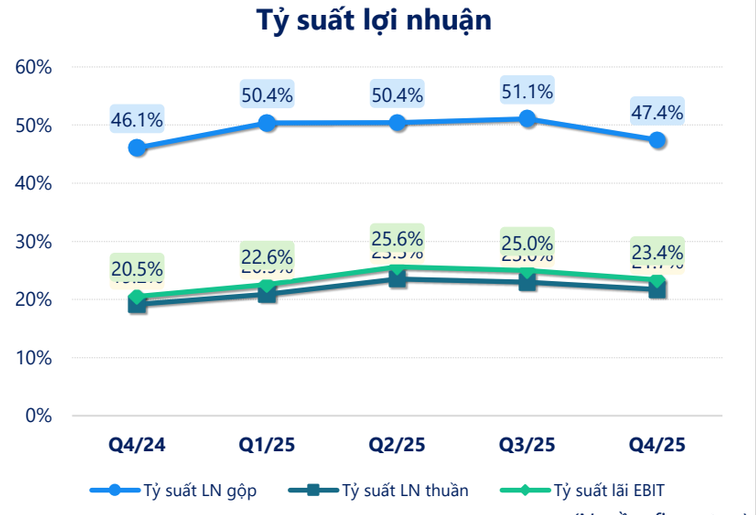
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Kết quả kinh doanh



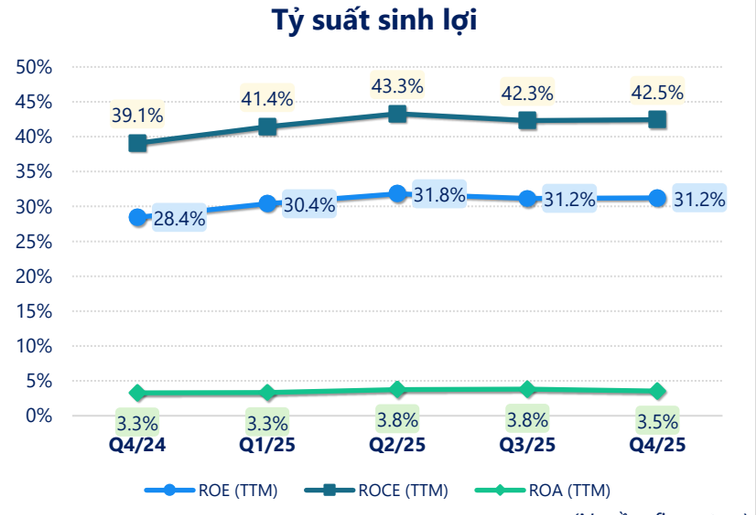
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



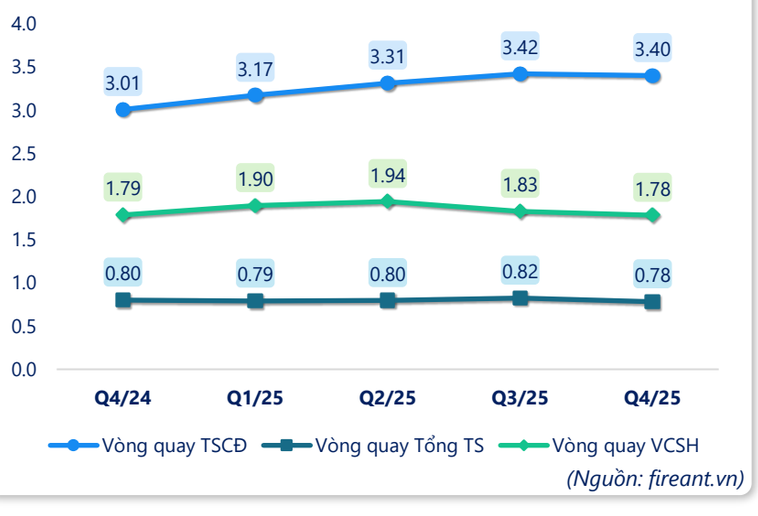
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



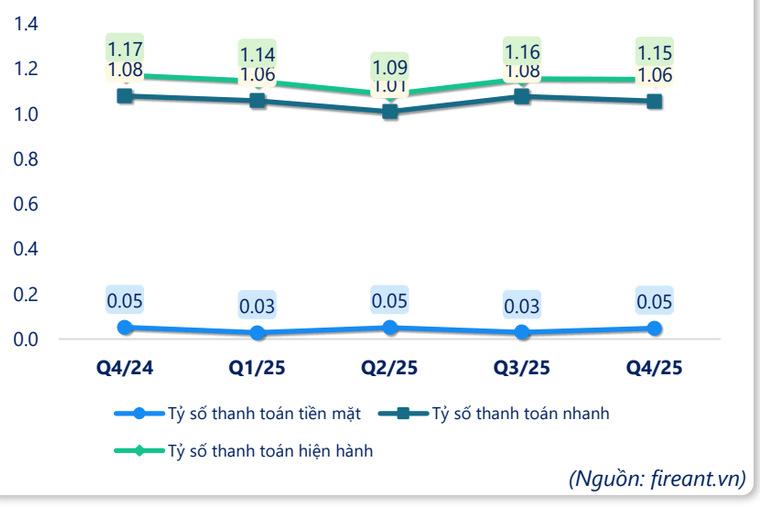
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



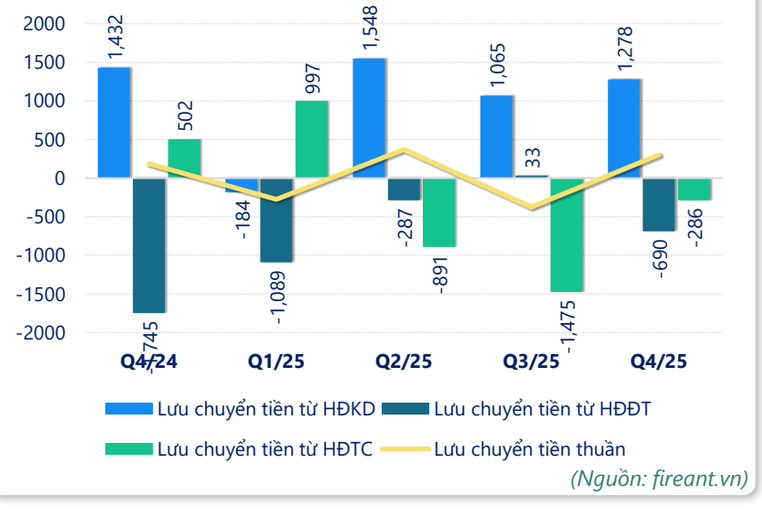
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**26,105**	**23,768**	**9.8%**
Tài sản ngắn hạn	16,934	15,257	11.0%
Tiền và tương đương tiền	713	679	5.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,379	11,377	8.8%
Phải thu ngắn hạn	2,153	1,815	18.6%
Hàng tồn kho	1,427	1,196	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	262	190	38.1%
Tài sản dài hạn	**9,171**	**8,511**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	26.2	25.9	1.1%
Tài sản cố định	5,786	5,688	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	697	390	78.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.00	6.20	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**2,656**	**2,401**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,874	13,122	13.4%
Nợ ngắn hạn	**14,681**	**13,000**	**12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,360	6,541	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,875	1,541	21.6%
Nợ dài hạn	193	122	58.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	151	81.8	85.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,231**	**10,646**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**11,231**	**10,646**	**5.5%**
Vốn điều lệ	7,388	4,925	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,811	4,582	4,775	4,930	5,220
Giá vốn hàng bán	2,593	2,274	2,367	2,412	2,744
Lợi nhuận gộp	2,217	2,308	2,408	2,518	2,476
Doanh thu HĐTC	185	180	215	201	209
Chi phí TC	80.9	75.6	106	107	85.5
Chi phí lãi vay	66.5	68.9	94.2	100	83.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	864	845	820	912	924
Chi phí QLDN	536	610	574	566	542
LN thuần từ HĐKD	922	958	1,123	1,134	1,134
Lợi nhuận khác	-0.93	8.92	6.08	-1.92	2.12
LN trước thuế	921	967	1,129	1,132	1,136
Lợi nhuận sau thuế	737	773	903	905	905
LNST của CĐ cty mẹ	721	765	884	885	885

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,432	-184	1,548	1,065	1,278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,745	-1,089	-287	33.3	-690
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	502	997	-891	-1,475	-286
Tiền đầu kỳ	475	679	407	786	413
Lưu chuyển tiền thuần	**189**	**-275**	**370**	**-376**	**302**
Ảnh hưởng tỷ giá	15.2	3.14	8.93	2.71	-1.39
Tiền cuối kỳ	679	407	786	413	713

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic